

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22- 4- 2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cái Thị Duyên và ông Võ Trọng Thới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Thọ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Khánh Nhạc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 04 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị T, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn 3, xã TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Quang T1, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn 3, xã TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 27 tháng 9 năm 2021, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Ngô Thị T trình bày: Bà và ông Lê Quang T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 03/07/2012. Quá trình chung sống với nhau tại nhà riêng ở Thôn 3, xã TP, thị xã HT tỉnh Thừa Thiên Huế có hạnh phúc được một thời gian đầu. Đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng. Về nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên bà T trở về nhà bố mẹ ruột để sinh sống từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể khắc phục, hàn gắn đoàn tụ được nên bà T khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Quang T1. Về con chung, bà T công nhận vợ chồng có 02

người con chung là: Lê Quang M, sinh ngày 27/4/2013 và Lê Trân C, sinh ngày 29/01/2015, hiện đang ở với bà. Bà Ngô Thị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và yêu cầu ông Lê Quang T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con/tháng x 02 = 2.000.000 đồng/02 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành, tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, bà T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Lê Quang T1 trình bày: Về thời điểm kết hôn và việc sống chung của vợ chồng là đúng như lời khai của bà T đã trình bày tại Tòa án. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên đôi lúc ông cũng có những lời nói xúc phạm bà T nhưng tình cảm vợ chồng chưa đến mức trầm trọng. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông T1 không đồng ý, ông T1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung, ông T1 công nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 27/4/2013 và Lê Trân C, sinh ngày 29/01/2015. Về việc nuôi con, do ông T1 không đồng ý ly hôn nên không đặt ra vấn đề giải quyết việc nuôi con chung, trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà T ly hôn thì đề nghị Tòa án giao cả hai con cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 3 năm 2022 của người làm chứng là ông Ngô Đức Q và bà Đoàn Thị Đ (là bố mẹ ruột của bà T) trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa ông T1 và bà T là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên bà T cùng hai cháu trở về sinh sống với vợ chồng ông bà cho đến nay. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông T1 hay ghen tuông vô cớ đối với bà T. Về con chung thì giữa ông T1, bà T 02 người con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 27/4/2013 và Lê Trân C, sinh ngày 29/01/2015, hiện nay đều đang ở với bà T. Về tài sản chung thì ông T1 và bà T có tài sản chung là 01 nhà đất và 01 xe ô tô 16 chỗ nhưng cả hai bên không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung. Về nợ chung thì vợ chồng ông T1 và bà T không có nợ chung. Nay bà T xin ly hôn đối với ông T1 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Lê Quang T1, bà Ngô Thị T đã trầm trọng, kéo dài, hiện nay hai người đã sống ly thân nhau. Về con chung thì giữa ông Lê Quang T1, bà Ngô Thị T 02 người con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 27/4/2013 và Lê Trân C, sinh ngày 29/01/2015, hiện nay đều đang ở với bà T. Về tài sản chung và nợ chung của hai vợ chồng ông T1 và bà T thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Hiện nay bà T khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với ông T1 thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần theo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự nhưng các bên đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Tại phiên

tòa hôm nay thì bị đơn vắng mặt, còn nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Về phía bị đơn là ông Lê Quang T1 đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật về tố tụng, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy có ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, phía bị đơn ông Lê Quang T1 quá trình tham gia tố tụng trước khi mở phiên tòa thì ông T1 có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, có trình bày ý kiến nhưng không ký vào biên bản là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn; tại phiên tòa thì bị đơn cố tình vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật và buộc bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân thì bà Ngô Thị T và ông Lê Quang T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 03/07/2012 nên về quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau tuy có hạnh phúc được một thời gian đầu đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng và ngày càng trầm trọng nên hai người không còn chung sống với nhau nữa. Bà T thì trở về nhà bố mẹ ruột để ở từ đó cho đến nay. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên đã làm cho tình cảm giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể khắc phục, hàn gắn đoàn tụ được nên bà T mới làm đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Quang T1. Tại phiên tòa hôm nay, bà T vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1, vì thực tế tình cảm vợ chồng không còn. Về phía bị đơn, tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông T1 thừa nhận mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2020 và lâu nay hai người đã sống ly thân nhau nhưng ông T1 không đồng ý về yêu cầu ly hôn của bà T, ông T1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của đương sự cũng như ý kiến của đại diện gia đình bà T cho thấy về mặt tình cảm giữa vợ chồng bà T và ông T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, hai người cũng đã sống ly thân nhau lâu nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Ngô Thị T và ông Lê Quang T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

của hôn nhân không đạt được, hai người đã sống ly thân nhau lâu nay. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà Ngô Thị T tại phiên tòa là có căn cứ, theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận xử cho bà Ngô Thị T được ly hôn ông Lê Quang T1.

Về con chung, việc nuôi con: Bà Ngô Thị T và ông Lê Quang T1 công nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 27/4/2013 và Lê Trân C, sinh ngày 29/01/2015, hiện nay đang ở với bà T. Tại phiên tòa hôm nay, bà T có nguyện vọng xin nuôi cả 02 con chung và yêu cầu ông Lê Quang T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con/tháng, tương ứng với số tiền 2.000.000 đồng/02 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành, tròn 18 tuổi. Về phía bị đơn là ông Lê Quang T1 trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông T1 cũng có đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con nhưng tại phiên tòa hôm nay vẫn cô tình vắng mặt. Về phía các cháu thì có nguyện vọng được ở với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, Hội đồng xét xử thấy rằng các cháu hiện nay còn nhỏ, đều đang ở với nguyên đơn. Do đó cần giao các cháu Lê Quang M và Lê Trân C cho nguyên đơn là bà Ngô Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con, nguyên đơn là bà Ngô Thị T yêu cầu bị đơn là ông Lê Quang T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con/tháng, tương ứng với số tiền 2.000.000 đồng/02 con/tháng là có căn cứ nên cần được chấp nhận, buộc bị đơn là ông Lê Quang T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con/tháng, tương ứng với số tiền 2.000.000 đồng/02 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng là kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành, tròn 18 tuổi.

Còn về yêu cầu được trực tiếp nuôi con của ông Lê Quang T1 là không có căn cứ và không phù hợp với nguyện vọng của các con nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận về yêu cầu này.

Về tài sản chung: Bà Ngô Thị T và ông Lê Quang T1 tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Ngô Thị T và ông Lê Quang T1 đều xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; ông Lê Quang T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147, Điều 266; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Ngô Thị T đối với bị đơn là ông Lê Quang T1;

Xử: Bà Ngô Thị T được ly hôn với ông Lê Quang T1.

2. Về con chung và việc nuôi con chung:

Giao cho bà Ngô Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là: Lê Quang M, sinh ngày 27/4/2013 và Lê Trân C, sinh ngày 29/01/2015 (hiện nay cháu Lê Quang M và Lê Trân C đang ở với bà Ngô Thị T).

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Lê Quang T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con/tháng, tương ứng với số tiền 2.000.000 đồng/02 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành, tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Ngô Thị T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Lê Quang T1 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền phải thanh toán nói trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Bà Ngô Thị T và ông Lê Quang T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Bà Ngô Thị T và ông Lê Quang T1 đều xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà bà Ngô Thị T đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001061 ngày 04/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, nay khỏi phải nộp nữa.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc bị đơn là ông Lê Quang T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- + TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- + VKSND thị xã Hương Thủy;
- + Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- + UBND xã TP, thị xã HT;
(ĐKKH ngày 03/07/2012)
- + Nguyên đơn, bị đơn ;
- + Lưu hồ sơ, lưu án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Phú

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Trọng Thơi Cái Thị Duyên

Mai Văn Phú